

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/DS-ST

Ngày 09-8-2018.

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ
2. Ông Dương Văn Hai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý-Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2018/TLST – DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1598/2018/QĐST – DS ngày 06/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bùi Văn L**, sinh năm 1962; địa chỉ: 82/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1969; địa chỉ: 247/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Lê Văn H2**, sinh năm 1963; địa chỉ: 247/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

2. **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1966; địa chỉ: 82/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Bùi Văn L trình bày:

Trước đây bà P có nhiều lần vay tiền của ông để trả tiền nhà nước; đến năm 2017 bà P tiếp tục vay của ông 02 lần tiền, cụ thể như sau:

- Vào ngày 15/10/2017 bà P vay 200.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 25.000

đồng/1 triệu đồng/1tháng. Đến ngày 17/11/2017 bà P có trả được 30.000.000 đồng; ngày 16/12/2017 tiếp tục trả được 40.000.000 đồng và còn nợ lại 130.000.000 đồng.

- Vào ngày 12/12/2017 bà P tiếp tục vay của ông số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 25.000 đồng/1 triệu đồng/1tháng. Đến ngày 12/01/2018 bà P trả được 20.000.000 đồng và còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Trong hai lần vay thì bà P có viết cho ông hai biên nhận ngày 15/10/2017 và ngày 12/12/2017 với nội dung có vay của ông số tiền như trên và cam kết đến ngày 27/02/2018 sẽ trả hoàn tất số nợ vay. Sau khi vay bà P đóng lãi đầy đủ đến ngày 26/02/2018 (dương lịch) sau đó không đóng lãi nữa. Ngày 26/02/2018 bà P trả cho ông và bà H1 10.000.000 đồng nên tổng số nợ gốc tính tới thời điểm này chỉ còn lại 200.000.000 đồng.

Mục đích bà P vay số tiền 200.000.000 đồng lần đầu là để mua đất thổ cư cho gia đình; đến khi vay thêm 100.000.000 đồng vào ngày 12/12/2017 thì ông không biết sử dụng vào việc gì.

Khi vay tiền thì chỉ có bà P trực tiếp vay và không có ông Lê Văn H2 (là chồng bà P) chứng kiến nhưng khi bà P không có khả năng trả nợ cho ông thì ông có đến nhà gặp ông H2 và ông H2 cũng đồng ý liên đới với bà P để trả tiền cho ông. Khi hòa giải tại nhà thì ông có tạo điều kiện cho bà P và ông H2 trả nợ dần nhưng bà P và ông H2 không thực hiện.

Số tiền bà P vay là tiền chung của ông và bà Nguyễn Thị H1 nên nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 phải liên đới trả lại cho ông và bà H1 số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và 7 304.000 đồng nợ lãi (tính từ ngày 27/02/2018 dương lịch đến ngày 03/5/2018 dương lịch với mức lãi suất 1,66%/tháng). Ông yêu cầu bà P và ông H2 phải tiếp tục liên đới trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 04/5/2018 (dương lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 1,66 %/tháng.

Ông không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần và yêu cầu không trả lãi của bà P. Đối với số tiền lãi bà P đã đóng do thời gian đã lâu ông không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu nên không yêu cầu tính lãi lại.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Trước đây bà có nhiều lần vay tiền của ông L và bà H1 (là vợ ông L); đến năm 2011 do bà bị vỡ nợ nên không tiếp tục vay tiền của ông L, bà H1 nữa; thời gian này chồng bà là ông Lê Văn H2 cũng biết và có trả nợ cùng bà. Do bà không thường xuyên lao động để tạo ra thu nhập nên từ năm 2015 bà tiếp tục vay của ông L và bà H1 nhiều lần với số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ do thời gian vay và trả đã lâu; đến năm 2017 bà vay của ông L 02 lần tiền, cụ thể như sau:

- Vào ngày 15/10/2017 bà vay 200.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 30.000 đồng/1triệu đồng/1tháng. Đến ngày 17/11/2017 bà có trả được 30.000.000 đồng; ngày 16/12/2017 bà trả được 40.000.000 đồng; còn nợ lại 130.000.000 đồng.

- Vào ngày 12/12/2017 bà tiếp tục vay của ông L số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 30.000 đồng/1 triệu đồng/1 tháng. Đến ngày 12/01/2018 bà trả được 20.000.000 đồng và còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Trong hai lần vay tiền bà có viết và ký tên vào hai biên nhận ngày 15/10/2017 và ngày 12/12/2017 với nội dung có vay và nợ ông L, bà H1 số tiền như trên. Sau khi vay thì bà đóng lãi đầy đủ cho ông L và bà H1 đến ngày 26/02/2018 (dương lịch) thì bà không tiếp tục trả lãi nữa. Tổng cộng 02 lần vay bà còn nợ ông L và bà H1 số tiền 210.000.000 đồng. Sau đó bà có trả cho ông L, bà H1 10.000.000 đồng nên hiện nay còn nợ lại vốn gốc là 200.000.000 đồng.

Mục đích bà vay tiền là để cho vay lại kiếm lãi. Thời gian trước năm 2017 thì chồng bà biết và không đồng ý cho bà thực hiện công việc trên. Đến năm 2017 do bà không làm có thu nhập nên bà tiếp tục vay tiền của ông L và bà H1 để về cho vay lại kiếm lãi. Số tiền lãi bà sử dụng để chơi hụi với một số chủ hụi khác và cho họ vay lại nhưng những người vay tiền của bà không trả tiền cho bà nên bà mất khả năng thanh toán. Khi bà lấy tiền lãi vay để chơi hụi thì bà có hốt 03 dây hụi để mua đất làm lối đi vào nhà bà và những người hàng xóm lân cận. Việc bà hốt hụi mua đất thì ông H2 cũng biết và đồng ý vì việc mua đất là để sử dụng làm lối đi chung trong gia đình. Tuy nhiên việc bà vay tiền để cho những người khác vay lại thì ông H2 không biết. Khi bà không có khả năng trả tiền cho ông L và bà H1 thì bà có nói với ông H2 thì ông H2 mới biết. Ông H2 cũng đồng ý liên đới với bà để trả tiền cho ông L và bà H1 nhưng có yêu cầu được trả dần hàng năm cho đến khi hết số nợ gốc là 200.000.000 đồng. Bà không thể cam kết số tiền cụ thể sẽ trả dần là bao nhiêu do hiện nay bà không có thu nhập; đến cuối năm ông H2 bán bò có bao nhiêu tiền bà sẽ trả cho ông L và bà H1 bấy nhiêu. Mặc dù bà và ông H2 chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nhưng nay ông H2 đồng ý liên đới với bà để trả tiền cho ông L, bà H1 thì bà đồng ý.

Đối với số tiền lãi đã đóng bà tự nguyện vay và đóng lãi cho ông L và bà H1 nên không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu và cũng không có yêu cầu tính lãi lại. Do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà và chồng bà quá khó khăn; bà nợ tiền rất nhiều người nên bà xin không trả lãi cho ông L và bà H1 để bà có điều kiện trả hoàn tất số nợ gốc.

Khi bà nhận được thông báo thụ lý và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử của Tòa án thì bà có thông báo cho ông H2 biết nhưng ông H2 không đồng ý đến Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn Hiếu trình bày:

Ông và bà P chung sống như vợ chồng từ năm 2003; ông và bà P có đăng ký kết hôn nhưng ông không nhớ là đăng ký ở đâu. Trước đây bà P có vay tiền của ông L, bà H1 để cho vay lại lấy lãi. Sự việc vay tiền giữa hai bên ông hoàn toàn không biết; đến khi bà P bị vỡ nợ thì ông mới biết. Thời điểm đó ông đã bán đất để phụ trả xong số nợ trước cho ông L và bà H1 đồng thời ông ngăn cản không cho bà P tiếp tục làm ăn theo hình thức này nữa. Đến năm 2017 bà P lại vay tiền của ông L, bà H1 để cho vay lấy lãi tiếp; khi vay tiền lần này ông cũng không biết do bà P không bàn bạc với ông. Khi nhiều người vay tiền của bà P không trả và ông L, bà H1 kiện bà P tại Tòa án thì ông mới biết hiện nay bà P còn nợ lại ông L, bà H1 số tiền 200.000.000 đồng. Hiện nay ông và bà P đang khó khăn về kinh tế nhưng ông cũng đồng ý liên đới với bà P để trả số tiền 200.000.000 cho ông L, bà H1 nhưng ông có yêu cầu được trả dần; nếu làm có bao nhiêu tiền ông sẽ trả cho ông L, bà H1 bấy nhiêu chứ không

đồng ý trả một lần theo yêu cầu của ông L, bà H1. Đối với số tiền lãi của số vốn vay thì ông không đồng ý trả do hiện nay ông và bà P quá khó khăn.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là vợ của ông L; tôi có cùng ý kiến với ông L và không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa ông L, bà P, bà H1 đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng ông H2 chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định hiện nay bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 còn nợ ông Bùi Văn L và bà Nguyễn Thị H1 số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng. Do bà P, ông H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà H1 trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà H1. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Thị P hiện đang sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại 247/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Lê Văn H2 các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông H2 không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ và tham dự phiên họp và hòa giải, tham dự phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Lê Văn Hiếu.

[4] Về nội dung vụ án: ông L khởi kiện yêu cầu bà P và ông H2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông L, bà H1 số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 7.304.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 04/5/2018 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Bà P đồng ý liên đới với ông H2 trả số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và yêu cầu trả dần hằng năm cho đến khi hết nợ; bà P, ông H2 không đồng ý trả lãi cho ông L, bà H1.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, xét thấy: hợp đồng vay tài sản giữa ông L, bà H1 và bà P được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng bà P đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Hiện nay bà P còn nợ ông L, bà H1 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng căn cứ vào chứng cứ do ông L cung cấp là hai bản chính biên nhận ngày 15/10/2017 và biên nhận ngày 12/12/2017 được bà P thừa nhận nên được xem là chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 93 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị P chung sống như vợ chồng và không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng theo biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2018 ông H2 đồng ý liên đới với bà P để trả tiền cho ông L, bà H1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Lễ đó yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ nên cần buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 phải liên đới trả cho ông L, bà H1 P số tiền vốn vay 200.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu trả lãi của ông L, xét thấy: hợp đồng vay tài sản phát sinh từ thời điểm năm 2017; mặc dù hai bên không làm biên nhận tổng kết nợ nhưng cả hai đều thừa nhận đến ngày 26/02/2018 sau khi bà P trả số vốn vay 10.000.000 đồng thì bà P còn nợ lại ông L, bà H1 số tiền 200.000.000 đồng. Do đó số tiền lãi và mức lãi suất ông L yêu cầu là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 nên cần buộc bà P, ông H2 phải liên đới trả cho ông L, bà H1 số tiền lãi: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 17.928.000 \text{ đồng}$.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà P, ông H2, xét thấy: Do bà P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và lãi vay cho ông L theo thỏa thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông L, bà H1. Hơn nữa bà P, ông H2 không chứng minh được kinh tế gia đình của bà và ông H2 hiện đang gặp khó khăn và tại phiên tòa ông L, bà H1 không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà P; do đó yêu cầu trả nợ dần của bà P không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: $5\% \times 217.928.000 \text{ đồng} = 10.896.400 \text{ đồng}$.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 288, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L:

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị H1 số tiền là 217.928.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn H2 phải liên đới nộp là 10.896.400 đồng (Mười triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

Ông Bùi Văn L được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.182.600 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai thu số 0016247 ngày 03 tháng 5 năm 2018.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Cao Thanh Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Hai-Phạm Văn Vũ

Cao Thanh Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Dương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Minh

